Mẫu số 01-B

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 27 /2026/ CV-SGH	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý III năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn
   - Mã chứng khoán: SGH
   - Địa chỉ: 41-47 Đông Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh
   - Điện thoại liên hệ/Tel: (028) 38 299 734
   - Email: info@saigonhotel.com.vn Website: www.saigonhotel.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:
   - BCTC Quý III năm 2026

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi của báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN
Ký ngày: 15/10/2026 14:35:43

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/10/2026 tại đường dẫn: https://saigonhotel.com.vn/shareholder-information

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý III năm 2026: Không

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

-Nội dung giao dịch: .....

-Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất); .....

-Ngày hoàn thành giao dịch: .....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
-BCTC Quý III năm 2026.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N: 0300850255 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN
QUẬN 1 - T. HỒ CHÍ MINH

Phạm Ngọc Bích

CÔNG TY CP KHÁCH SẠN SÀI GÒN
Địa chỉ: 41-47 Đông Du, Phường Sài Gòn TP HCM
Tel: 028 38299734

DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**150.773.813.926**	**147.994.227.061**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		**3.968.287.903**	**5.940.364.930**
- Tiền	111	V.01	3.968.287.903	3.434.269.040
- Các khoản tương đương tiền	112		-	2.506.095.890
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	**143.646.105.205**	**139.862.650.411**
- Chứng khoán kinh doanh	121		3.714.160.000	3.714.160.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		139.931.945.205	136.148.490.411
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**1.883.114.602**	**1.006.852.929**
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VIII.03	1.958.906.402	1.787.827.129
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII.03	79.288.200	29.763.300
- Phải thu ngắn hạn khác	135	V.03b	48.500.000	32.842.500
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	244	(203.580.000)	(843.580.000)
IV. Hàng tồn kho	140		**364.811.195**	**374.854.246**
- Hàng tồn kho	141	V.04	364.811.195	374.854.246
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		**911.495.021**	**809.504.545**
- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14a	214.493.194	112.502.718
- Thuế và các khoản phải thu khác nhà nước	163	V.05	697.001.827	697.001.827
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**23.587.309.596**	**24.641.514.756**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**750.000.000**	**750.000.000**
- Phải thu dài hạn của khách hàng	211		927.218.166	927.218.166
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		(177.218.166)	(177.218.166)
II.Tài sản cố định	220		**21.548.523.150**	**23.008.201.651**
- Tài sản cố định hữu hình	221		**21.548.523.150**	**23.008.201.651**
- Nguyên giá	222		83.633.543.033	83.638.518.357
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.085.019.883)	(60.630.316.706)
- Tài sản cố định vô hình	227			-
- Nguyên giá	228		376.500.000	376.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(376.500.000)	(376.500.000)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		**67.649.630**	-
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		67.649.630	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		**1.221.136.816**	**883.313.105**
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		1.221.136.816	883.313.105
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		**174.361.123.522**	**172.635.741.817**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**32.457.188.648**	**27.932.116.484**
I. Nợ ngắn hạn	310		**30.994.688.648**	**26.469.616.484**
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	VIII.06	280.696.062	411.084.672
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.06	307.270.778	319.629.896

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		68.769.000	57.219.000
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	V.16	2.494.407.786	988.316.170
- Phải trả người lao động	315		3.001.044.595	2.747.272.550
- Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	22.837.441.617	20.408.197.164
- Phải trả ngắn hạn khác	320		261.517.864	156.953.859
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.743.540.946	1.380.943.173
II. Nợ dài hạn	330		**1.462.500.000**	**1.462.500.000**
- Phải trả dài hạn khác	338		1.462.500.000	1.462.500.000
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**141.903.934.874**	**144.703.625.333**
- Vốn góp của chủ sở hữu	411		**123.641.000.000**	**123.641.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		123.641.000.000	123.641.000.000
- Thặng dư vốn	412		(302.784.117)	(302.784.117)
- Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.868.174.955	1.868.174.955
- Quỹ đầu tư phát triển	418		3.303.364.068	3.303.364.068
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		**13.394.179.968**	**16.193.870.427**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		637.996.654	540.232.700
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		12.756.183.314	15.653.637.727
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**174.361.123.522**	**172.635.741.817**

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Cảnh	Lê Ngọc Thuý	Phan Ngọc Bích

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN

CÔNG TY CP KHÁCH SẠN SÀI GÒN
Địa chỉ: 41-47 Đông Du, Phường Sài Gòn TP HCM
Điện thoại: 028 38299734

Báo cáo tài chính
Quý III năm tài chính 2026
Mẫu số B02 - DN

DN - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2026	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2025
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	1		**14.770.584.125**	**11.273.604.371**	**40.391.375.826**	**35.817.492.127**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.25	**14.770.584.125**	**11.273.604.371**	**40.391.375.826**	**35.817.492.127**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	11.621.542.622	6.344.662.341	24.922.969.581	18.989.897.014
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	.	**3.149.041.503**	**4.928.942.030**	**15.468.406.245**	**16.827.595.113**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	2.481.578.374	2.993.759.423	6.515.036.522	5.975.365.636
8. Chi phí tài chính	23	VI.28	501	46.171	262.134	442.051
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26	.	883.680.809	2.742.411.725	6.015.241.318	8.214.265.734
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	.	**4.746.938.567**	**5.180.243.557**	**15.967.939.315**	**14.588.252.964**
12. Thu nhập khác	31	.	21.274.442	7.449.915	35.886.701	22.283.669
13. Chi phí khác	32	.	24.068.128	11.852.041	43.427.536	72.035.476
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	.	(2.793.686)	(4.402.126)	(7.540.835)	(49.751.807)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	.	**4.744.144.881**	**5.175.841.431**	**15.960.398.480**	**14.538.501.157**
16. Chi phí thuế TN hiện hành	51	VI.30	957.642.602	1.044.133.283	3.204.215.166	2.949.899.475
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	.	**3.786.502.279**	**4.131.708.148**	**12.756.183.314**	**11.588.601.682**

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Cảnh	Lê Ngọc Thuý	Phan Ngọc Bích

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN
Địa chỉ: 41-47 Đông Du, Phường Sài Gòn, TPHCM
Tel: 028 38299734

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ III NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			**0**	**0**
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		**41.705.721.265**	**38.266.430.628**
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	1	(11.659.753.519)	(10.861.871.713)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(11.615.654.304)	(10.453.517.955)
4.Chi phí đi vay đã trả	4		0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1.982.188.334)	(1.630.070.492)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		20.229.387.724	13.366.690.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(25.998.174.976)	(24.555.617.544)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**10.679.337.856**	**4.132.042.924**
II. Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư			**0**	**0**
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		613.667.052	499.692.743
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**613.667.052**	**499.692.743**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**0**	**0**
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(13.261.736.235)	(8.441.652.695)
7. Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(13.261.736.235)**	**(8.441.652.695)**
Lưu chuyển thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(1.968.731.327)**	**(3.809.917.028)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5.934.269.040**	**6.667.794.922**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.750.190	5.897.097
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**29**	**3.968.287.903**	**2.863.774.991**

Ngày 15 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Cảnh	Lê Ngọc Thuý	Phan Ngọc Bích

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2026

I. Đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: CTCP Khách sạn Sài Gòn tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, do nhiều cổ đông góp vốn, được thành lập theo giấy phép số 213/QĐ-UB-KT do UBND TP Hồ Chí Minh cấp ngày 15/01/1997.
2. Lĩnh vực kinh doanh: khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam (Ban hành theo QĐ số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).
2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm đó.
   Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại Số Dư các khoản mục tiền tệ tại điểm cuối năm được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính.
2. Hàng tồn kho: được ghi sổ theo giá gốc, áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên.
3. Các khoản phải thu: được trình bày theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
4. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ: TSCĐ được ghi sổ theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao theo phương pháp thẳng.
5. Chi phí phải trả: do trích trước các khoản tiền thuê đất, trang phục, nghỉ mát, điện, … hàng tháng.
6. Chi phí trả trước, dự phòng:
   Công cụ xuất dùng có giá trị lớn và sử dụng dài hạn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.
   Dự phòng nợ phải thu khó đòi: cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất của khoản nợ phải thu không khách hàng thanh toán.
7. Phân phối lợi nhuận: lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị duyệt, được trích các quỹ theo điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành, và chia cổ tức các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.
8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu sẽ thu được. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận đã được xác định tương đối chắc chắn, đảm bảo doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịc xác nhận được công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán và xác định được chi ph liên quan.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
* Tiền mặt	52.934.000	28.780.000
* Tiền gửi ngân hàng	3.887.267.442	3.397.855.506
* Tiền đang chuyển	28.086.461	7.633.534
* Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống)		2.500.000.000
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng		6.095.890
Cộng	**3.968.287.903**	**5.940.364.930**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
* **Chứng khoán kinh doanh**	**3.714.160.000**	**3.714.160.000**
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Phương Đông	3.714.160.000	3.714.160.000
* **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**	**139.931.945.205**	**136.148.490.411**
Tiền gửi có kỳ hạn	138.000.000.000	134.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	1.931.945.205	2.148.490.411
Cộng	**143.646.105.205**	**139.862.650.411**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
* Phải thu khách hàng	1.958.906.402	1.787.827.129
* Trả trước cho người bán	79.288.200	29.763.300
* Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**48.500.000**	**32.842.500**
+ Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng		
+ Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31.000.000	31.000.000
+ Phải thu ngắn hạn khác	17.500.000	1.842.500
* Dự phòng phải thu khó đòi	(203.580.000)	(843.580.000)
Cộng	**1.883.114.602**	**1.006.852.929**

4. Hàng tồn kho	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
* Nguyên liệu, vật liệu	361.100.650	357.262.246
* Công cụ, dụng cụ	3.710.545	17.592.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**364.811.195**	**374.854.246**

5. Tài sản ngắn hạn khác	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
* Chi phí trả trước ngắn hạn	214.493.194	112.502.718
Trong đó: Chi phí CCDC	*43.754.631*	*40.234.340*
Chi phí chờ phân bổ khác	*170.738.563*	*72.268.378*
* Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	697.001.827	697.001.827
Cộng	**911.495.021**	**809.504.545**

6. Các khoản phải thu dài hạn	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
* Phải thu dài hạn khách hàng	927.218.166	927.218.166
* Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(177.218.166)	(177.218.166)
Cộng	**750.000.000**	**750.000.000**

7. Tài sản cố định hữu hình	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
* **Nhà cửa, vật kiến trúc**	**21.287.239.974**	**22.539.677.688**
Nguyên giá	70.790.425.839	70.790.425.839
Hao mòn luỹ kế	(49.503.185.865)	(48.250.748.151)

* **Máy móc thiết bị**	**261.283.176**	**468.523.963**
Nguyên giá	11.455.313.385	11.460.288.709
Hao mòn luỹ kế	(11.194.030.209)	(10.991.764.746)
* **Phương tiện vận tải, truyền dẫn**	-	-
Nguyên giá	1.387.803.809	1.387.803.809
Hao mòn luỹ kế	(1.387.803.809)	(1.387.803.809)
Cộng	**21.548.523.150**	**23.008.201.651**

8. Tài sản cố định vô hình	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
* **Phần mềm quản lý khách sạn**	-	-
Nguyên giá	376.500.000	376.500.000
Hao mòn luỹ kế	(376.500.000)	(376.500.000)
Cộng	-	-

9. Tài sản dài hạn khác	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
* Chi phí trả trước dài hạn	1.221.136.816	883.313.105
Trong đó: Chi phí CCDC	*637.092.795*	*595.027.352*
Chi phí sửa chữa	*499.410.934*	*180.806.139*
Chi phí chờ phân bổ khác	*84.633.087*	*107.479.614*
Cộng	**1.221.136.816**	**883.313.105**

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
* Phải trả người bán	280.696.062	411.084.672
* Người mua trả tiền trước	307.270.778	319.629.896
Cộng	**587.966.840**	**730.714.568**

11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	**68.769.000**	**57.219.000**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
* Thuế giá trị gia tăng	569.982.484	282.260.270
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.884.160.900	662.134.068
* Thuế thu nhập cá nhân	40.264.402	34.900.651
* Các loại thuế khác		9.021.181
Cộng	**2.494.407.786**	**988.316.170**

13. Chi phí phải trả	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
* Trích trước tiền thuê đất	22.559.388.914	20.368.197.164
* Trích trước chi phí khác	278.052.703	40.000.000
Cộng	**22.837.441.617**	**20.408.197.164**

14. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	***Cuối kỳ***	***Đầu năm***
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Khoản ký quỹ của Công ty Liên Doanh Đại Dương	50.000.000	
* Các khoản phải trả khác	211.517.864	156.953.859
- Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS	*181.500.000*	*84.000.000*
- Phải trả hoa hồng môi giới	*10.257.864*	*53.193.859*
- Phải trả phải nộp khác	*19.760.000*	*19.760.000*
Cộng	**261.517.864**	**156.953.859**

15. Các khoản phải trả dài hạn khác	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
* Khoản ký quỹ tiền thuê mặt bằng theo HĐ số 124/2014/HĐKT-KSSG giữa Công ty và CT CP DV Giải trí Một Con Kiến	750.000.000	750.000.000
* Khoản ký quỹ của Công ty TNHH Royal Sojitz Việt Nam	712.500.000	712.500.000
Cộng	**1.462.500.000**	**1.462.500.000**

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
* **Vốn đầu tư của chủ sở hữu**		
Vốn góp đầu năm	123.641.000.000	123.641.000.000
Vốn góp cuối năm	123.641.000.000	123.641.000.000

16.2. Cổ phiếu	*Cuối kỳ*	*Đầu năm*
* Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.364.100	12.364.100
* Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng và góp vốn đầy đủ	12.364.100	12.364.100
+ Cổ phiếu thường	*12.364.100*	*12.364.100*
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.364.100	12.364.100
+ Cổ phiếu thường	*12.364.100*	*12.364.100*
* **Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)**	10.000	10.000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*Quý này năm nay*	*Quý này năm trước*
* Doanh thu phòng nghỉ	10.026.418.760	7.449.476.932
* Doanh thu ăn uống	2.385.273.861	1.845.076.536
* Doanh thu dịch vụ khác	1.699.673.240	1.482.135.855
* Doanh thu phí phục vụ	659.218.264	496.915.048
Cộng	**14.770.584.125**	**11.273.604.371**

2. Giá vốn hàng bán	*Quý này năm nay*	*Quý này năm trước*
* Giá vốn phòng nghỉ	8.255.370.374	3.842.221.779
* Giá vốn ăn uống	2.487.570.508	1.932.573.512
* Giá vốn dịch vụ khác	878.601.740	569.867.050
Cộng	**11.621.542.622**	**6.344.662.341**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	*Quý này năm nay*	*Quý này năm trước*
* Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.481.572.855	1.566.752.023
* Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.427.007.400
* Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.519	
* Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**2.481.578.374**	**2.993.759.423**

4. Chi phí tài chính	*Quý này năm nay*	*Quý này năm trước*
* Chi phí hoạt động tài chính		
* Lỗ chênh lệch tỷ giá	501	46.171
Cộng	**501**	**46.171**

5. Thu nhập khác	*Quý này năm nay*	*Quý này năm trước*
* Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
* Thu nhập từ bồi thường CCDC	12.025.377	6.898.143
* Thu nhập khác	9.249.065	551.772
Cộng	**21.274.442**	**7.449.915**

6. Chi phí khác	*Quý này năm nay*	*Quý này năm trước*
* Phạt chậm nộp	11.097.728	1.852.041
* Chi phí khác	12.970.400	10.000.000
Cộng	**24.068.128**	**11.852.041**

7. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế	*Quý này năm nay*	*Quý này năm trước*
7.1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.744.144.881	5.175.841.431
* Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	957.642.602	1.044.133.283
7.2. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**3.786.502.279**	**4.131.708.148**

Ngày 15 tháng 10 năm 2026.

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Cảnh	**Lê Ngọc Thuý**	**Phan Ngọc Bích**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN